

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-0.5%	3.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	14.79 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

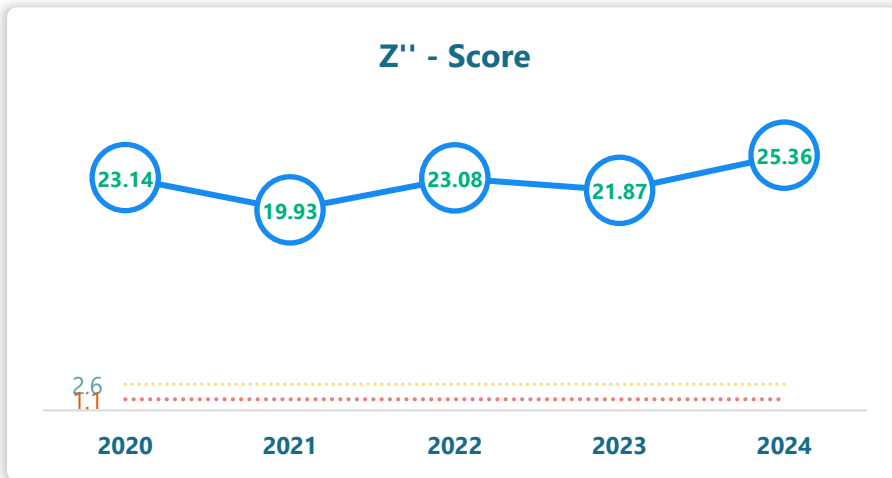
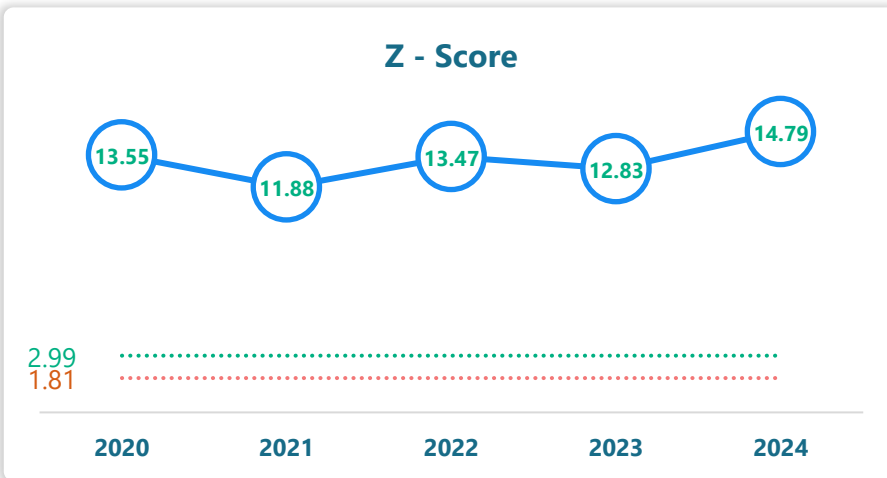
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	25.36 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần 2024	364 tỷ VNĐ	YoY ▲ 22.0 ▲ 6.5%
------------------	---------------	-------------------------

LN sau thuế 2024	98.8 tỷ VNĐ	YoY ▲ 1.80 ▲ 1.9%
---------------------	----------------	-------------------------

ROE 2024	16.4%	+/- YoY ▼ 0.3%
-------------	-------	-------------------

ROA 2024	14.5%	+/- YoY ▼ 0.4%
-------------	-------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PMW** năm **2024** đạt **14.79**, **cao hơn** so với năm 2023 (12.83). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

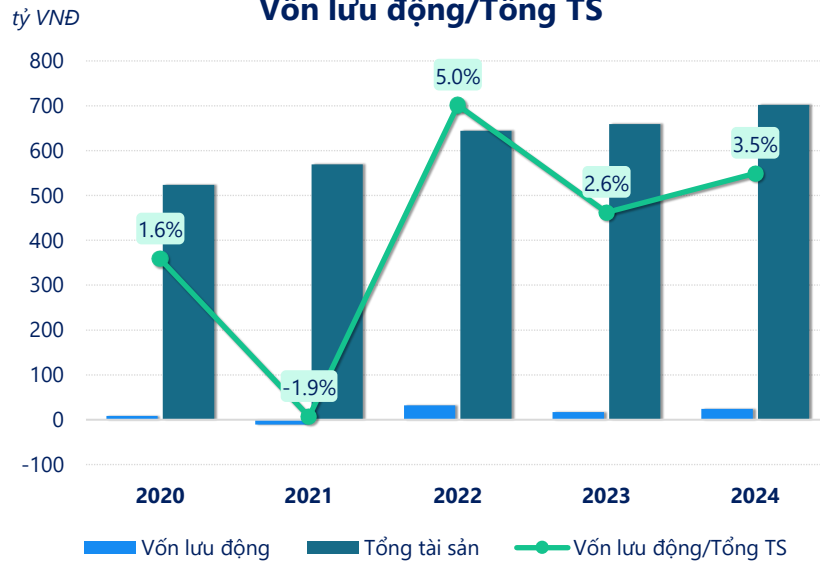
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PMW** năm **2024** đạt **25.36**, **cao hơn** so với năm 2023 (21.87). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PMW** ghi nhận doanh thu thuần **363.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **98.85** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.46%** và **tăng 1.91%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp nước Phú Mỹ (UPCOM: PMW)

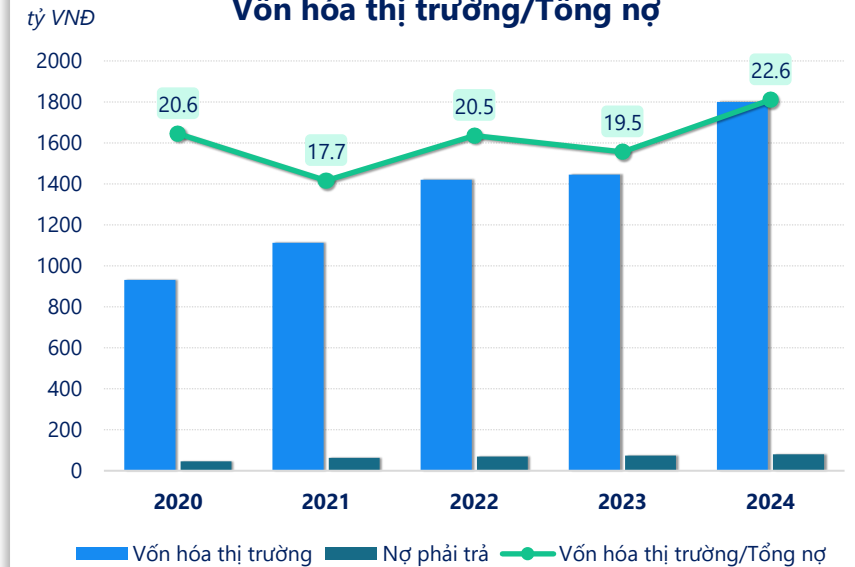
Vốn lưu động/Tổng TS



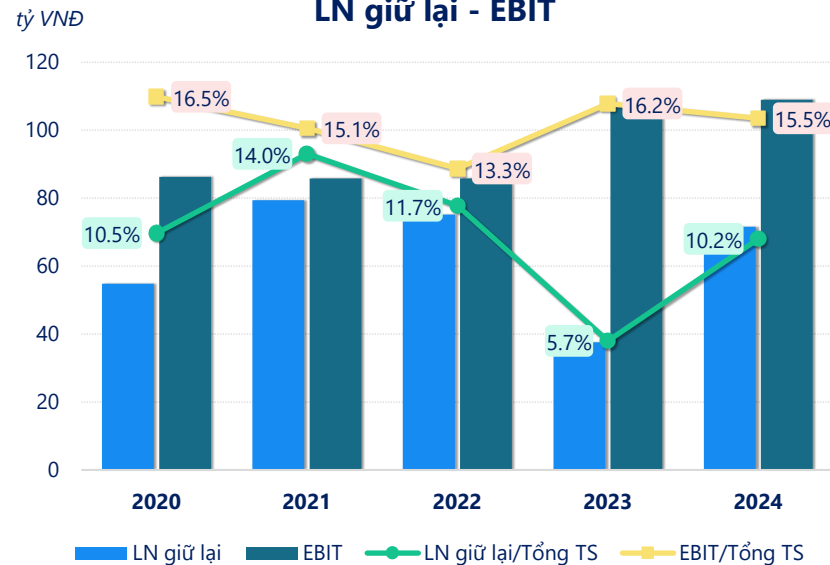
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 22.63, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

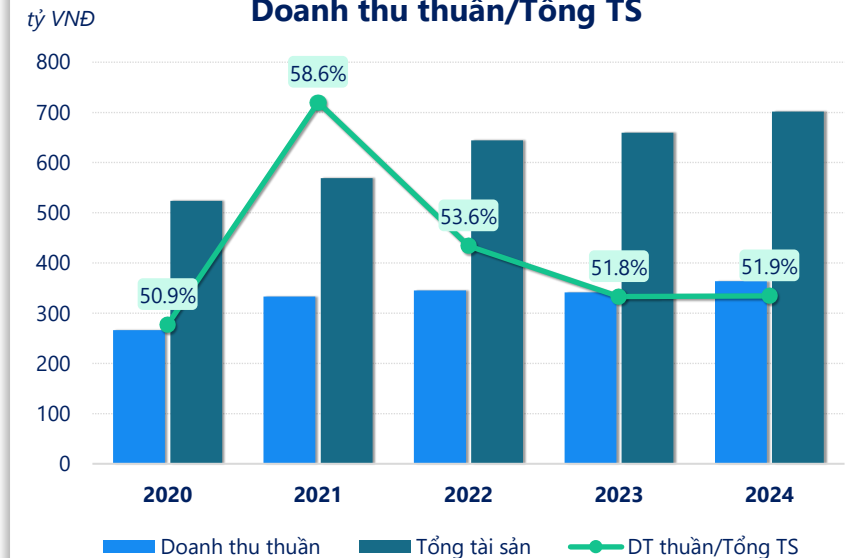


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	706	659	7.0%
Tài sản ngắn hạn	108	91.6	18.0%
Tiền và tương đương tiền	41.5	9.33	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	50.6	41.7	21.4%
Hàng tồn kho	13.2	7.44	77.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.69	3.10	-13.2%
Tài sản dài hạn	598	568	5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	399	408	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.7	48.0	74.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.1	9.34	29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.6	74.3	12.5%
Nợ ngắn hạn	83.6	74.3	12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.8	43.1	4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	15.9	9.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	622	585	6.3%
Vốn chủ sở hữu	622	585	6.3%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	266	333	345	342	364
Giá vốn hàng bán	170	224	237	233	237
Lợi nhuận gộp	96.0	109	108	109	127
Doanh thu HĐTC	19.4	9.11	19.3	35.3	27.8
Chi phí TC	0.71	0.44	0.86	0.72	1.59
Chi phí lãi vay	0.71	0.44	0.86	0.72	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.4	10.8	15.7	13.0	16.4
Chi phí QLDN	18.7	21.5	25.6	27.4	28.6
LN thuần từ HĐKD	85.7	85.5	85.1	103	108
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.13	-0.19	2.69	-1.11
LN trước thuế	85.6	85.4	84.9	106	107
Lợi nhuận sau thuế	78.5	77.6	78.3	97.0	98.8
LNST của CĐ cty mẹ	78.5	77.6	78.3	97.0	98.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.8	111	51.0	85.5	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.7	-66.6	-45.8	-56.4	-13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-84.0	-40.0	40.1	-72.0	-48.2
Tiền đầu kỳ	36.0	3.14	7.13	52.3	9.33
Lưu chuyển tiền thuần	-32.9	3.98	45.3	-42.9	32.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.14	7.13	52.4	9.33	41.5